

Bản án số: **55/2020/DS-PT**
Ngày 04-5-2020
V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua
bán hoa lợi cây trồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Thư

Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Cao Thanh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 16/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hoa lợi cây trồng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2020/QĐXXPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1965 (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lâm Thị Hoàng A, sinh năm 1996 (*có mặt*)

Địa chỉ: khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn K, sinh năm 1974 (*có mặt*)

Bà Kiên Thị O, sinh năm 1976 (*có mặt*)

Cùng địa chỉ: khu 33, Ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1970 (*có mặt*)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn Ông Trần Văn T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lâm Thị Hoàng A trình bày:*

Trong các năm từ 2016 đến năm 2018, ông T và vợ chồng ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O thoả thuận ký với nhau 03 hợp đồng mua bán điều bông, cà phê, cao su và hạt tiêu đối với thửa đất rẫy của ông T, tọa lạc tại: Đội 7, Ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, theo thoả thuận thì ông K, bà O được canh tác, mua bông điều, cà phê, cao su và hạt tiêu trên đất của ông T. Cụ thể: ngày 05/5/2016 các bên ký hợp đồng vụ mùa năm 2016 – 2017 để mua bán bông điều, cà phê, cao su và hạt tiêu; ngày 20/01/2017 ký hợp đồng vụ mùa năm 2017 – 2018; ngày 20/01/2018 ký hợp đồng vụ mùa năm 2018-2019.

Đối với vụ mùa năm 2016 – 2017 các bên ký hợp đồng vào ngày 05/5/2016, chị Trần Thị N con gái của ông T là người viết cho hai bên bản hợp đồng, hợp đồng lập hai bản, mỗi bên giữ một bản. Các bên thoả thuận về việc mua bán bông điều, cà phê, cao su và hạt tiêu với giá mua bán trong một năm từ tháng 5/2016 đến tháng 5/2017 là 57.000.000 đồng. Khi ký hợp đồng thì ông K, bà O đã đặt cọc trước cho ông T số tiền 7.000.000 đồng, ông T có viết giấy cho ông K, bà O giữ. Đối với số tiền 50.000.000 đồng còn lại bên ông K, bà O đã thanh toán đủ cho ông T vào ngày 25/5/2017, ông T có viết giấy nhận tiền cho ông K, bà O giữ.

Đối với vụ mùa năm 2017 – 2018 các bên ký hợp đồng vào ngày 20/01/2017 và viết giấy tay, ông T là người viết. Các bên thoả thuận về việc mua bán bông điều, cà phê, cao su và hạt tiêu với giá mua bán trong một năm từ tháng 5/2017 đến tháng 5/2018 là 59.000.000 đồng. Khi ký hợp đồng thì bên bị đơn ông K, bà O đã đặt cọc trước cho ông T số tiền 9.000.000 đồng và được ghi vào trong hợp đồng. Số tiền còn lại hẹn đến tháng 4/2018 phải thanh toán. Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản. Đối với số tiền còn lại ông K, bà O đã thanh toán đủ cho ông T vào ngày 05/5/2018 với số tiền 49.000.000 đồng, do ông T bớt cho ông K, bà O 1.000.000 đồng. Như vậy, đối với vụ mùa 2017 – 2018 ông K, bà O đã thanh toán đủ cho ông T, tổng cộng 58.000.000 đồng.

Ngày 20/01/2018, ông T và vợ chồng ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O ký với nhau hợp đồng cho mùa vụ 2018 – 2019, hợp đồng được viết giấy tay do chị Trần Thị N là con gái của ông T viết. Các bên thoả thuận giá mua bán bông điều, cà phê, cao su và hạt tiêu trong một năm từ tháng 5/2018 đến tháng 5/2019 là 59.000.000 đồng. Hợp đồng này các bên thoả thuận là thực hiện việc mua bán trong 03 năm 2018 – 2019; 2019 – 2020; 2020 – 2021, mỗi năm sẽ viết lại một bản hợp đồng. Ông K và bà O đã đưa cho ông T số tiền là 10.000.000 đồng là số

tiền đặt cọc cho ba năm tiếp theo. Số tiền còn lại sẽ thanh toán vào tháng 5/2019. Tuy nhiên, vụ mùa này ông K, bà O xin ông T bớt cho 2.000.000 đồng để bỏ phân nên ông đồng ý. Vào ngày 30/12/2018 âm lịch, tức là ngày 04/02/2019 dương lịch, ông K bà O đến nhà trả tiền cho ông T và lại xin ông T bớt cho 500.000 đồng nữa và trả cho ông T số tiền 6.500.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng hẹn đến tháng 5/2019 trả hết. Do vụ mùa đã kết thúc, ông K, bà O đã thu hoạch xong nhưng không trả tiền cho ông.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết buộc ông Trần Văn K và bà Kiên Thị O trả lại cho ông số tiền còn nợ của vụ mùa 2018-2019, ông T khừ đi số tiền đã đặt cọc 10.000.000 đồng do các bên không tiếp tục mua bán nữa nên ông yêu cầu ông K, bà O phải trả cho ông T số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả 42.500.000 đồng là vì ông chưa trừ đi số tiền 2.500.000 đồng mà ông đã bớt cho bị đơn trước đó. Nay ông xác định số tiền ông yêu cầu bị đơn phải trả cho ông là 40.000.000 đồng.

Ngoài ra nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không trình bày gì thêm.

** Bị đơn Trần Văn K, bà Kiên Thị O trình bày:*

Ông K và bà O với ông Trần Văn T có quen biết nhau qua việc ký kết hợp đồng mua bán bông điều, cà phê, cao su và hồ tiêu trên thửa đất rẫy của ông Trần Văn T tọa lạc tại tổ 7, Ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Về việc các bên thỏa thuận ký hợp đồng mua bán như nguyên đơn trình bày là đúng. Nhưng về việc thanh toán hợp đồng thì ông bà cho rằng ông bà đã thanh toán đầy đủ cho ông T nên ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Việc thanh toán cụ thể như sau:

Đối với mùa vụ năm 2016 – 2017 được ký kết vào ngày 05/5/2016 các bên đã lập hợp đồng thỏa thuận giá trị hợp đồng mùa vụ này là 57.000.000 đồng. Khi ký hợp đồng thì ông K bà O đã trả luôn số tiền là 57.000.000 đồng cho ông T. Tuy nhiên việc trả tiền các bên không làm giấy tờ nên ông bà không có chứng cứ chứng minh, sự việc có ông Huỳnh Hữu P chứng kiến.

Đến ngày 20/01/2017, ông K bà O tiếp tục ký hợp đồng mua bán bông điều, cà phê, cao su và hồ tiêu cho mùa vụ 2017 – 2018, được tính từ tháng 5/2017 đến tháng 5/2018 với giá là 59.000.000 đồng, cùng ngày ông K bà O cũng đã đặt cọc trước số tiền là 9.000.000 đồng. Đến ngày 25/5/2017, bà O đã trả cho ông T đủ số tiền là 50.000.000 đồng còn lại, ông T cũng đã viết giấy xác nhận đã nhận đủ số

tiền 50.000.000 đồng vào mặt sau của hợp đồng. Sự việc có ông Bàn Văn B chứng kiến.

Tiếp tục đến ngày 20/01/2018 ông K bà O và ông T có ký hợp đồng mua bán bông điều, cao su, cà phê và tiêu của mùa vụ 2018 – 2019 với giá là 59.000.000 đồng, thời gian bắt đầu được tính là từ tháng 5/2018 đến tháng 5/2019. Trong hợp đồng có ghi nhận là vợ chồng ông K, bà O đã trả tiền cọc trước là 10.000.000 đồng, còn lại 49.000.000 đồng hạn trả chót sẽ trả vào tháng 5/2019. Ngày 5/5/2018 ông K, bà O đã trả cho ông T số tiền còn lại là 49.000.000 đồng và được ông T xác nhận mặt sau của hợp đồng.

Ông K, bà O cho rằng do đã thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn tiền mua bán bông điều, cao su, cà phê và tiêu của mùa vụ 2018 – 2019 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong quá trình mua bán, ông bà thường mượn tiền của vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị L là người thu mua nông sản để trả tiền cho ông T nên ông bà yêu cầu Toà án triệu tập những người làm chứng lên để làm rõ.

Ngày 30/12/2018 âm lịch, tức vào ngày 04/02/2019 dương lịch, ông T có ra nhà ông K, bà O hỏi mượn của ông K, bà O số tiền 6.500.000 đồng. Nhưng đây là số tiền ông T nói là coi như tiền đặt cọc trước cho vụ năm 2019-2020 nên ông bà có hẹn đến tháng 5/2019 sẽ trả hết số tiền còn lại 50.000.000 đồng. Việc ông K, bà O hẹn trả lại số tiền là 50.000.000 đồng là nếu như ông K bà O tiếp tục ký hợp đồng mua bông điều, cao su, cà phê và hạt tiêu của vụ 2019 – 2020. Tuy nhiên, sau khi kết thúc vụ điều 2018 – 2019 thì bà O mang bầu nên không có khả năng canh tác nữa nên đã báo và trả lại đất cho ông T vào tháng 4/2019, đồng thời cũng không ký hợp đồng cho mùa vụ năm 2019 – 2020. Còn đối với số tiền 6.500.000 đồng ông bà đã đưa cho ông T thì ông bà cho rằng đây là tiền đặt cọc cho vụ sau, nay không thực hiện được nhưng ông bà cũng không có yêu cầu gì đối với số tiền này.

Ngoài ra bà O, ông K không có yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H trình bày:*

Bà H thống nhất với lời trình bày của ông Trần Văn T và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T. Trước khi ký các hợp đồng mua bán bông điều, hạt tiêu, cà phê và cao su thì vợ chồng ông K, bà O đã thống nhất với ông T là sẽ trả tiền vào cuối của mùa vụ là vào tháng 5 hàng năm. (Tức là sau khi kết thúc mùa vụ thì ông K, bà O phải trả cho gia đình bà H số tiền theo hợp đồng đã ký kết). Mùa vụ 2016 - 2017 bắt đầu từ tháng 5/2016 đến tháng 5/2017 và mùa vụ 2017 –

2018 bắt đầu từ tháng 5/2017 đến tháng 5/2018. Đối với hai vụ này ông K, bà O đã thanh toán xong.

Riêng đối với vụ mùa 2018 – 2019 thì ông K, bà O chưa thanh toán hết cho chúng tôi và còn nợ lại số tiền 40.000.000đồng.

** Người làm chứng ông Huỳnh Hữu P trình bày:*

Ông Huỳnh Hữu P là người cùng xã với Ông Trần Văn T, ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O. Việc ông T, ông K, bà O có ký hợp đồng mua bán bông ngon điều, cà phê, cao su, hạt tiêu vào ngày 05/5/2016 thì ông P chỉ được biết là các bên cùng thỏa thuận mua bán bông ngon điều, cà phê, cao su, hạt tiêu trên đất rẫy của ông T với giá trị là 57.000.000 đồng, sau đó ông T, ông K, bà O có nhờ ông P ký người làm chứng. Tuy nhiên ông P không biết các bên đã thanh toán hết số tiền đã thỏa thuận hay chưa, vì ông P không được chứng kiến việc giao nhận tiền giữa hai bên. Ngoài ra, ông không được chứng kiến thêm sự việc gì nữa nên ông không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông do ông bận nhiều công việc gia đình.

** Người làm chứng ông Bàn Văn B trình bày:*

Ông Bàn Văn B là người cùng cư trú với ông Trần Văn T, ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O. Việc ông T, ông K, bà O có ký hợp đồng mua bán bông ngon điều, cà phê, cao su, hạt tiêu vào ngày 20/01/2017 thì ông B chỉ biết là các bên cùng thỏa thuận mua bán bông ngon điều, cà phê, cao su, hạt tiêu trên đất rẫy của ông T, với giá trị bao nhiêu thì ông B không rõ, sau đó ông T, ông K, bà O có nhờ ông B ký người làm chứng vào trong hợp đồng, tuy nhiên ông B không đọc nội dung của hợp đồng và không biết các bên đã thanh toán hết số tiền đã thỏa thuận hay chưa. Ngoài ra, ông B không được chứng kiến thêm sự việc gì nữa nên ông không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông do ông bận nhiều công việc.

** Người làm chứng bà Trần Thị N trình bày:*

Bà Trần Thị N là con gái ruột của ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị H. Bà N là người viết các hợp đồng mua bán bông ngon điều, cà phê, cao su, hạt tiêu vào các ngày 05/5/2016 và 20/01/2018, mỗi hợp đồng bà N viết thành hai bản sau đó giao lại cho Ông Trần Văn T, bà N viết theo hướng dẫn của ông T, ông K và bà O nên không nhớ rõ thỏa thuận của từng hợp đồng, chỉ biết các bên cùng thống nhất ký vào các bản hợp đồng do bà N viết, ngoài ra bà N không chứng kiến sự việc gì thêm. Ngoài ra, bà N không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt do bà đang đi học ở xa nhà.

** Người làm chứng ông Nguyễn Văn M, bà Võ Thị L trình bày:*

Vợ chồng ông M, bà L quen biết ông K, bà O qua việc thu mua nông sản. Vợ chồng ông K, bà O có vay tiền của ông M, bà L cụ thể vào ngày 03/5/2016 vay 60.000.000 đồng; ngày 22/5/2017 vay 65.000.000 đồng; ngày 04/5/2018 vay 50.000.000 đồng. Mục đích vay để mua điều bông, tiêu và cà phê. Tuy nhiên, ông bà không biết ông K, bà O vay để mua điều bông, tiêu và cà phê với ai, không chứng kiến sự việc nào khác liên quan đến vụ án. Ông M, bà L cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ án này và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

“1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Trần Văn T.

Buộc bị đơn ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị H số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền phải thi hành, bên phải thi hành chậm thi hành thì ngoài số tiền phải trả còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T đối với số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng)...”

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/12/2019, bị đơn ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Trần Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Ông Trần Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 bộ luật TTDS, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông K bà O. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện Đ theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O làm trong thời gian luật định, hình thức và nội dung phù hợp các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên cần xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O:

[2.1] *Xét hợp đồng mua bán bông điều, cà phê, cao su, hạt tiêu đề ngày 05/5/2016:*

Giá trị của hợp đồng là 57.000.000 đồng, thời hạn từ tháng 5/2016 đến tháng 5/2017. Nguyên đơn cho rằng khi ký hợp đồng, bị đơn đã đặt cọc cho bên nguyên đơn số tiền 7.000.000 đồng, có lập giấy biên nhận nhưng bị đơn giữ, hai bên thống nhất hẹn đến tháng 5/2017 sẽ thanh toán hết số tiền này. Do các bên lần đầu xác lập hợp đồng với nhau nên trong hợp đồng ghi không được rõ ràng như những hợp đồng sau. Đến ngày 25/5/2017 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng còn lại của vụ mùa năm 2016-2017 được thể hiện tại giấy nhận tiền đề ngày 25/5/2017 số tiền 50.000.000 đồng do bị đơn cung cấp có ghi “*Tôi Trần Văn T có nhận của ông K 50.000.000đ tiền bán điều vụ năm 2017*” (bút lục 36). Đối với số tiền mua bán bông điều của Hợp đồng này bị đơn không thừa nhận việc đặt cọc cho nguyên đơn số tiền 7.000.000 đồng mà đã trả hết một lần số tiền 57.000.000 đồng giá trị hợp đồng cho nguyên đơn, nhưng nguyên đơn cũng thừa nhận bị đơn đã trả xong nên Hội đồng xét xử nhận định hợp đồng mua bán ngày 05/5/2016 các bên đã thanh toán xong.

[2.2] *Xét hợp đồng mua bán bông điều, cà phê, cao su, hạt tiêu đề ngày 20/01/2017:*

Giá trị hợp đồng mà các bên thoả thuận là 59.000.000 đồng, bị đơn đã đặt cọc số tiền 9.000.000 đồng và còn nợ lại 50.000.000 đồng hẹn đến tháng 4/2018 phải trả cho ông T thì đến ngày 5/5/2018, ông K bà O đã trả cho ông T 49.000.000

đồng và được ông T đã bớt cho vợ chồng ông K, bà O 1.000.000 đồng (BL 35). Mặc dù việc bớt 1.000.000 đồng mà nguyên đơn trình bày không được bị đơn thừa nhận nhưng vì đây là sự tự định đoạt thoả thuận của các bên đương sự khi thanh toán với nhau.

Xét biên nhận ngày 05/5/2018 có ghi nội dung “Ngày 05/5/2018 tôi Trần Văn T có nhận của anh K số tiền 49.000.000 đồng (Bốn mươi chín triệu) số tiền giả năm 2018 điều bông đã hết” (BL 35) thì đây là số tiền bị đơn thanh toán cho vụ mùa điều năm 2017- 2018. Như vậy, căn cứ vào giấy biên nhận này thể hiện các bên đã thanh toán xong số tiền mua bán bông điều mùa vụ 2017-2018.

[2.3] Xét hợp đồng mua bán bông ngọn điều, cà phê, cao su, hạt tiêu lập ngày 20/01/2018:

Giá trị các bên thoả thuận của mùa vụ 2018-2019 là 59.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng vụ mùa này bị đơn đã thanh toán xong cho nguyên đơn thành hai lần, một lần 49.000.000 đồng vào ngày 5/5/2018 và 10.000.000 đồng tiền đặt cọc. Nhưng theo như thoả thuận của các bên thể hiện trong hợp đồng thì “hẹn đến tháng 5/2019” mới phải thanh toán hết.

Xét biên nhận ngày 30/12/2018 âm lịch có ghi “Tôi Trần Văn T có nhận của ông K B 3 số tiền là 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm ngàn) còn lại 50.000.000đ (năm mươi triệu) hẹn đến tháng năm 2019 giả hết”(BL 33).

Như vậy, cả trong hợp đồng mua bán và cả trong giấy biên nhận của mùa vụ 2018-2019 đều thể hiện các bên thống nhất thỏa thuận số tiền mua bán sẽ được thanh toán hết vào tháng 5/2019.

Vì vậy, việc bị đơn trình bày vào ngày 05/5/2018 (tức là chưa đến hạn phải trả cho nguyên đơn như thoả thuận nêu trên), bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 49.000.000đồng và có biên nhận là không có cơ sở.

Mặt khác, nguyên đơn thừa nhận có bớt cho bị đơn số tiền 2.500.000đ do bị đơn có xin bớt để mua phân bón cho cây nên sau khi trừ cho số tiền 10.000.000 đồng bị đơn đã đặt cọc, 6.500.000 đồng bị đơn trả ngày 30/12/2018 âm lịch và 2.500.000 đồng tiền nguyên đơn đã bớt cho bị đơn thì việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn thiếu là 40.000.000 đồng của Hợp đồng mua bán mùa vụ 2018-2019 là có cơ sở.

[2.4] Do đây là tài sản chung của vợ chồng Ông Trần Văn T và bà Hoàng Thị H nên cần buộc bị đơn ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O phải trả lại cho ông T, bà H.

Từ nhận định [2.1], [2.2], [2.3], [2.4] Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của TAND

huyện Đ tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T, là đúng quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 42.500.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 40.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với nội dung này là phù hợp theo quy định nên cần chấp nhận.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O phải chịu theo quy định của pháp luật.

[2.7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O không được chấp nhận nên ông K, bà O phải chịu theo quy định.

[2.8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của TAND huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Cụ thể:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 175, 428 Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng các Điều 109, 430 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 33, 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng các Điều 9, 10 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T.

Buộc bị đơn ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Ông Trần Văn T, bà Hoàng Thị H số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền phải thi hành, bên phải thi hành chậm thi hành thì ngoài số tiền phải trả còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T đối với số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Ông Trần Văn T không phải chịu. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ hoàn trả cho ông Trần Văn T số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0010925, quyển số 0219 ngày 16/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Văn K, bà Kiên Thị O phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011302, ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Ông K, bà O đã nộp đủ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THA DS huyện Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nga